

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Camimex Group

| | | | |
|--------------------|------------------|---------|---------|
| Ngày 15/01/2024 | 8,430 VNĐ | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | -2.4% | 1.6% | - |

| |
|--------------------------|
| DT thuần Q4/23 |
| 761 tỷ VNĐ |
| QoQ: ▲ 222 41.2% |
| YoY: ▲ 42.0 5.8% |

| |
|--------------------------|
| LN thuần Q4/23 |
| 27.9 tỷ VNĐ |
| QoQ: ▲ 14.8 113% |
| YoY: ▲ 16.2 139% |

| |
|-----------------------------|
| LN sau thuế Q4/23 |
| 16.4 tỷ VNĐ |
| QoQ: ▲ 7.60 86.3% |
| YoY: ▲ 7.99 94.9% |

| |
|-------------------------------|
| Tỷ lệ lãi EBIT 2023 |
| 8.0% |
| YoY: +/-▲ 2.2% |

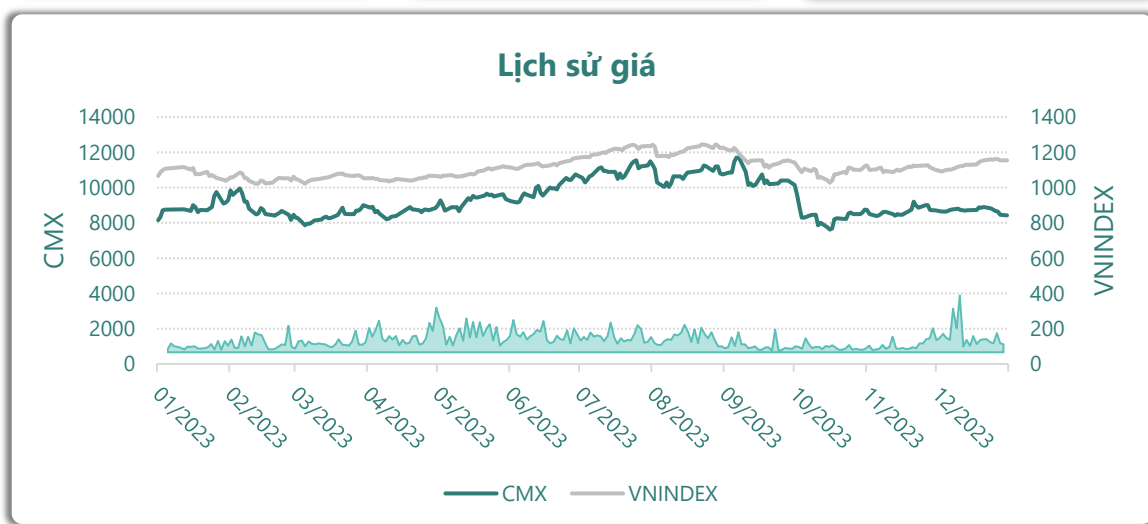
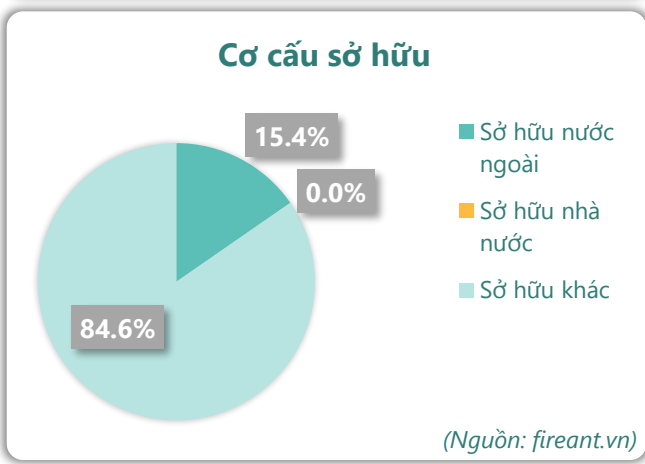
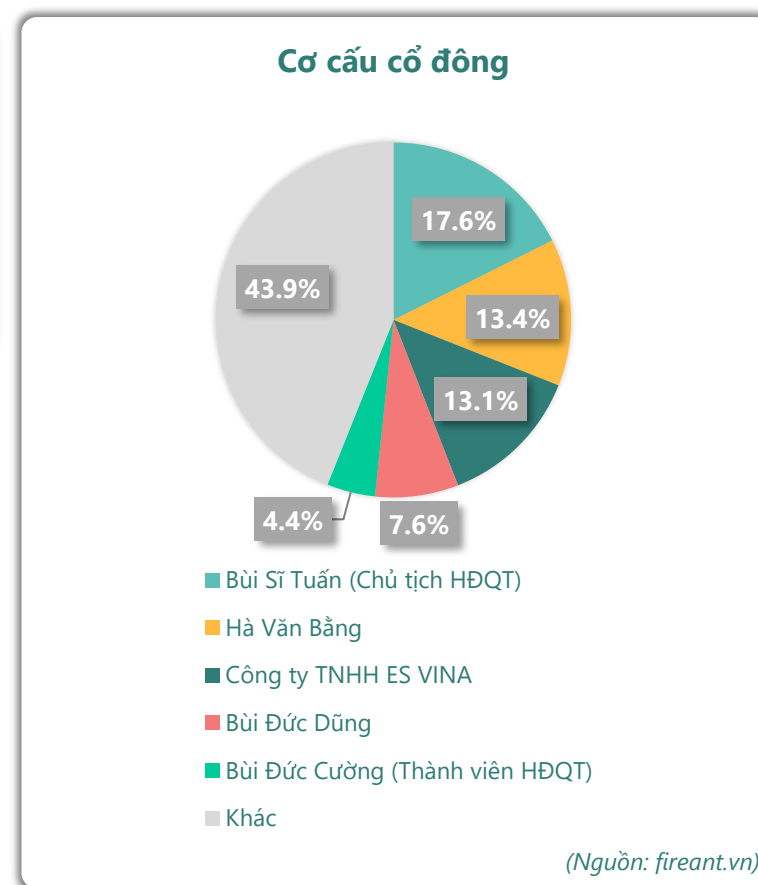
| |
|--------------------|
| ROE 2023 |
| 3.6% |
| YoY: +/-▼ 1.3% |

| | |
|-----------------------|----------------|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 7,620 - 11,700 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 859 |
| Số lượng CPLH (CP) | 101,898,990 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 505,810 |
| Sở hữu nước ngoài | 15.4% |
| Beta | 1.46 |
| EPS | 502 |
| P/E | 17.4 |

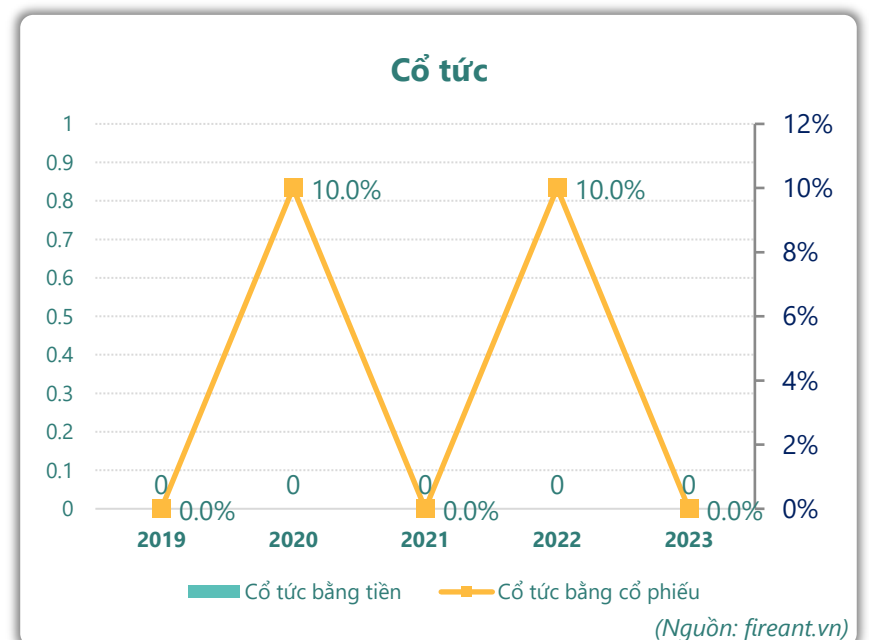
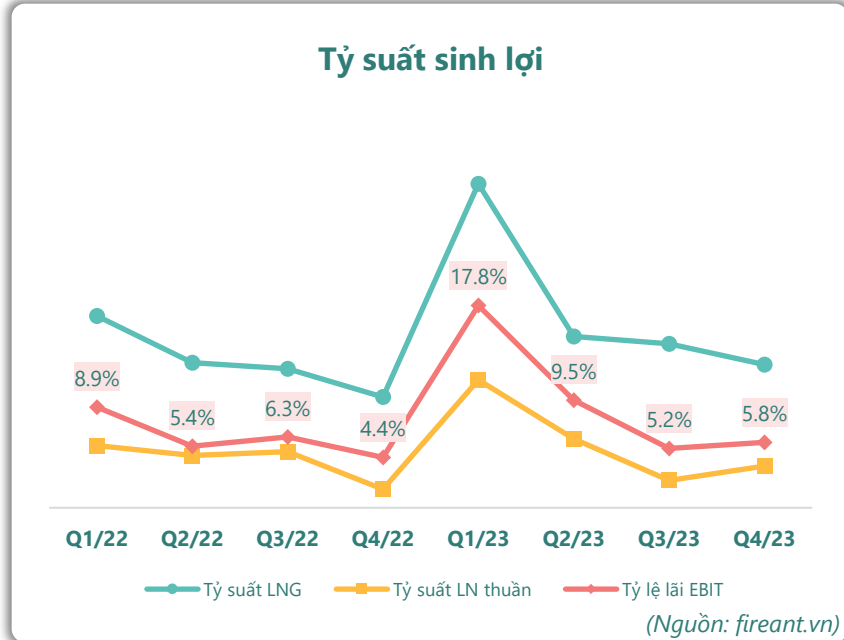
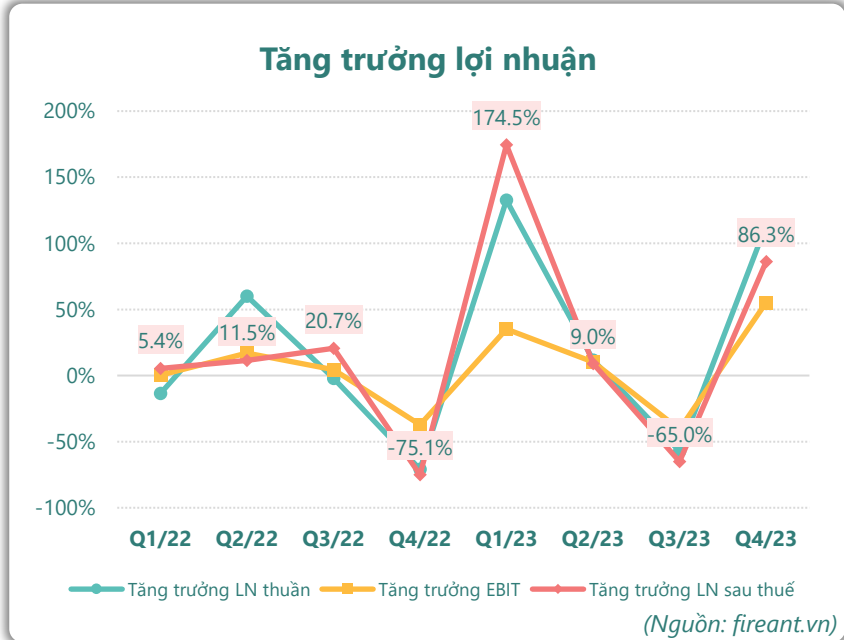
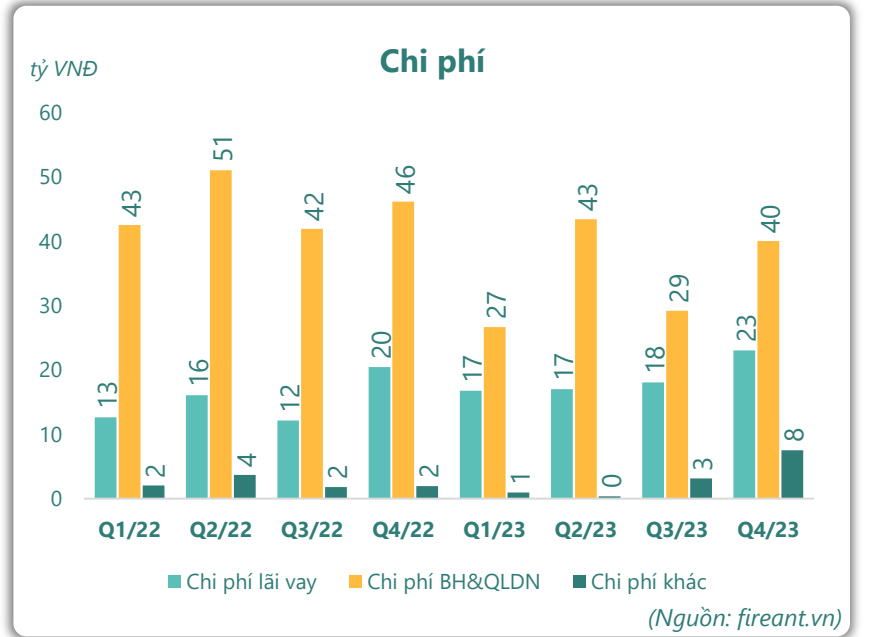
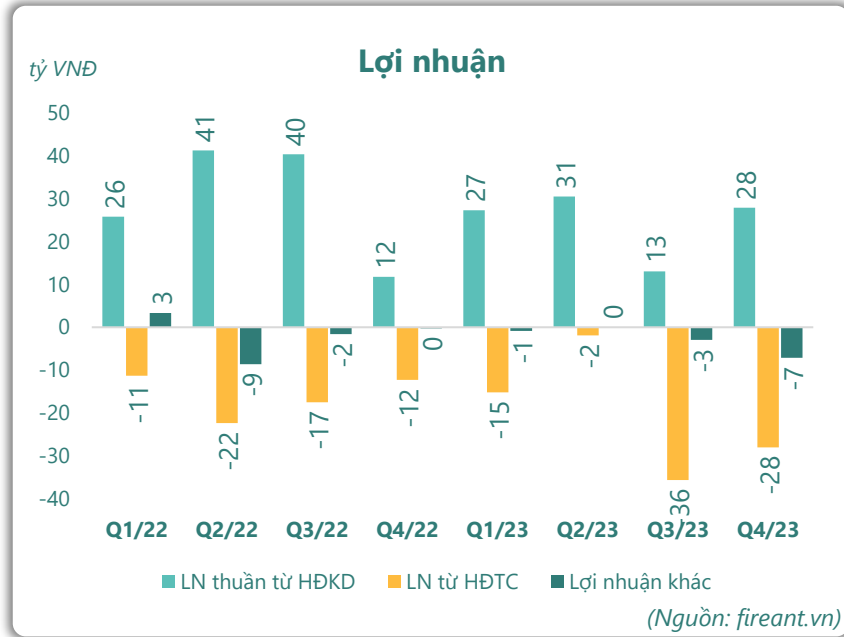
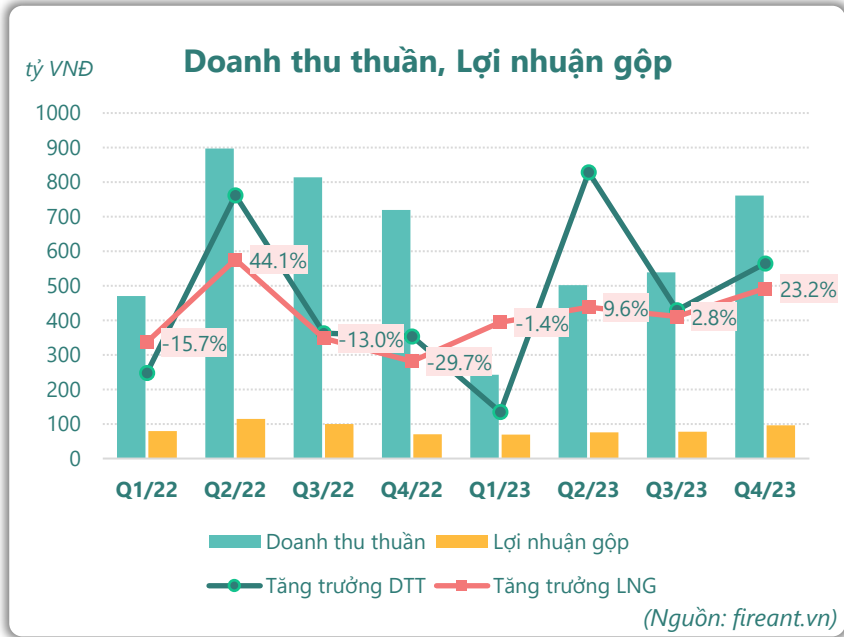
| |
|-------------------------|
| DT thuần 2023 |
| 2,043 tỷ VNĐ |
| YoY: ▼857 -29.5% |

| |
|-------------------------|
| LN thuần 2023 |
| 98.8 tỷ VNĐ |
| YoY: ▼14.2 -12.5% |

| |
|----------------------------|
| LN sau thuế 2023 |
| 73.4 tỷ VNĐ |
| YoY: ▼17.5 -19.2% |



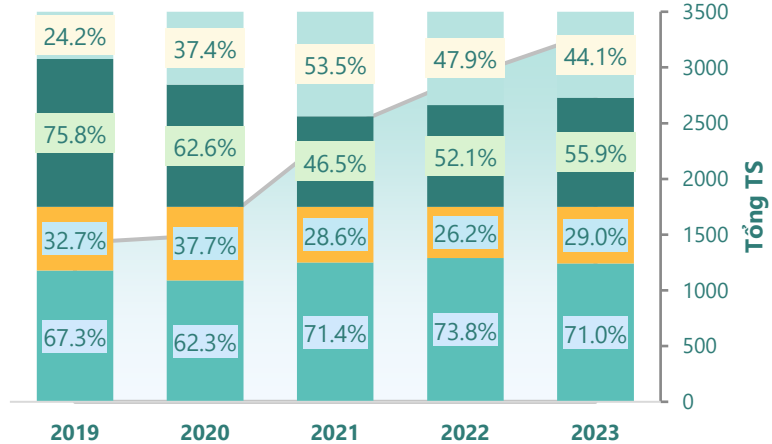
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

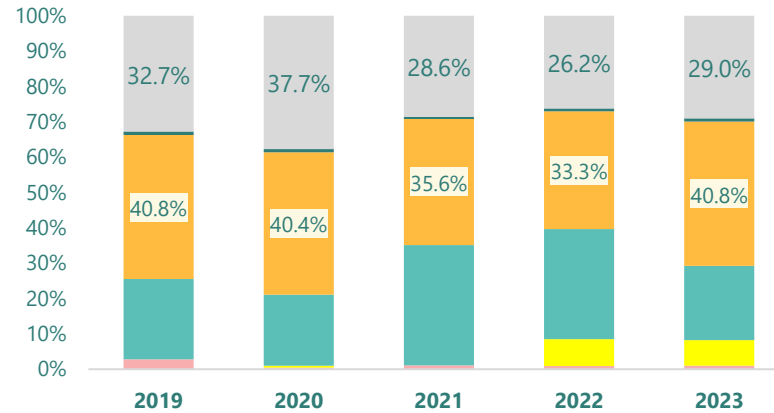
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

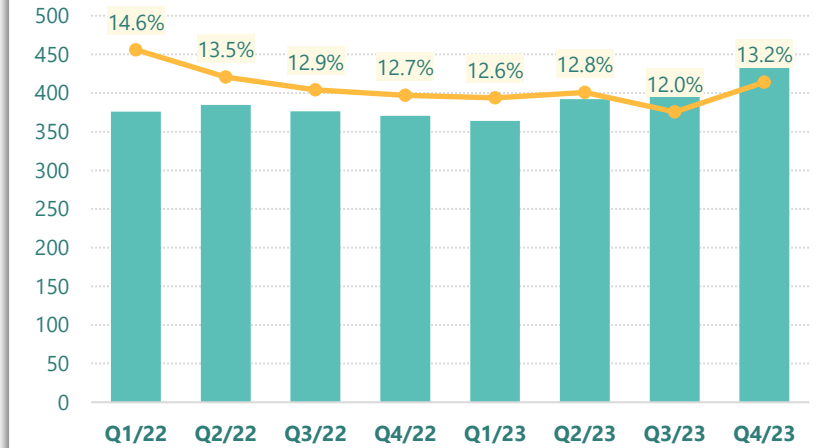


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

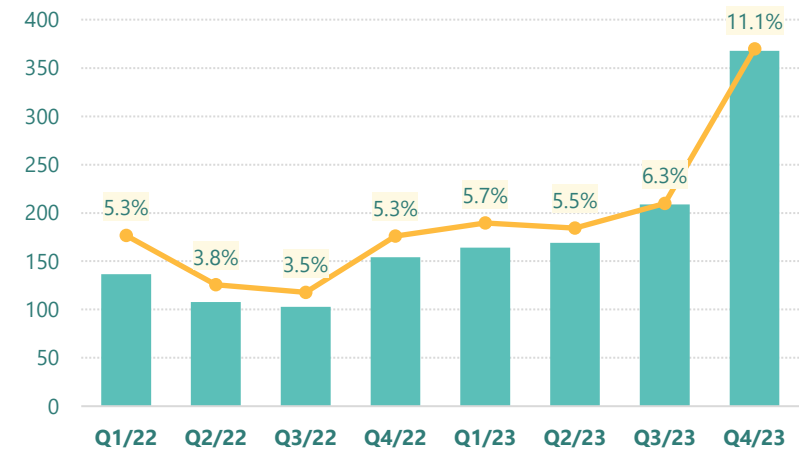


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

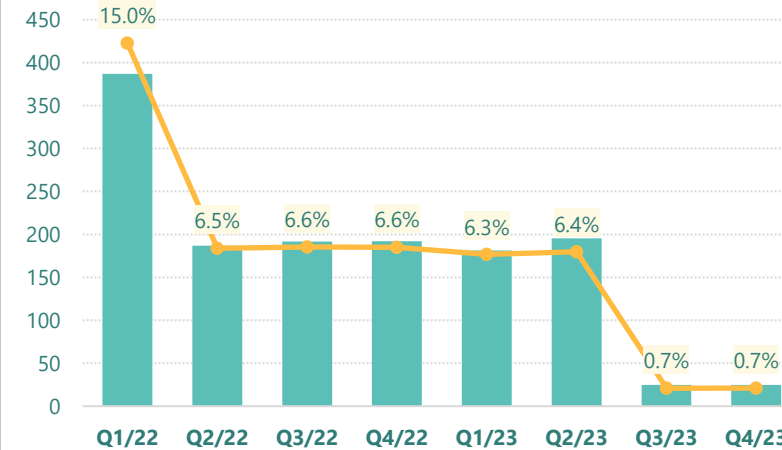


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

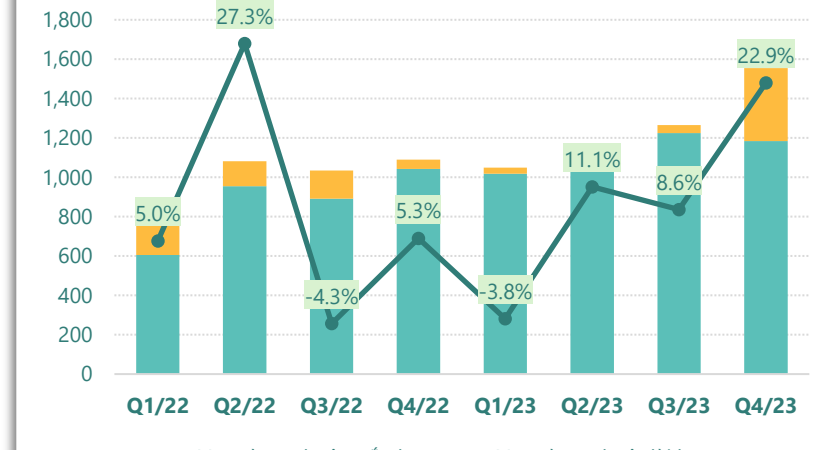


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

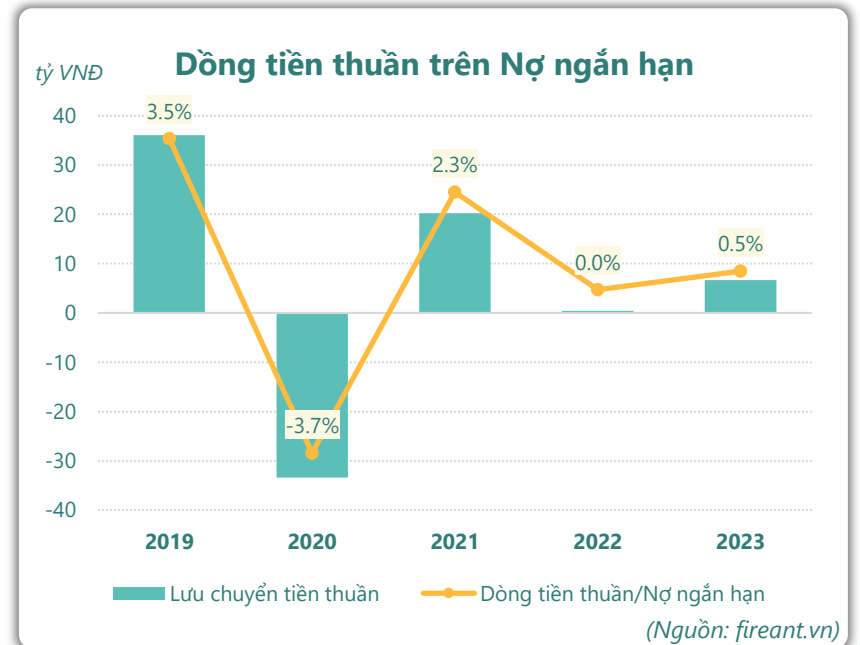
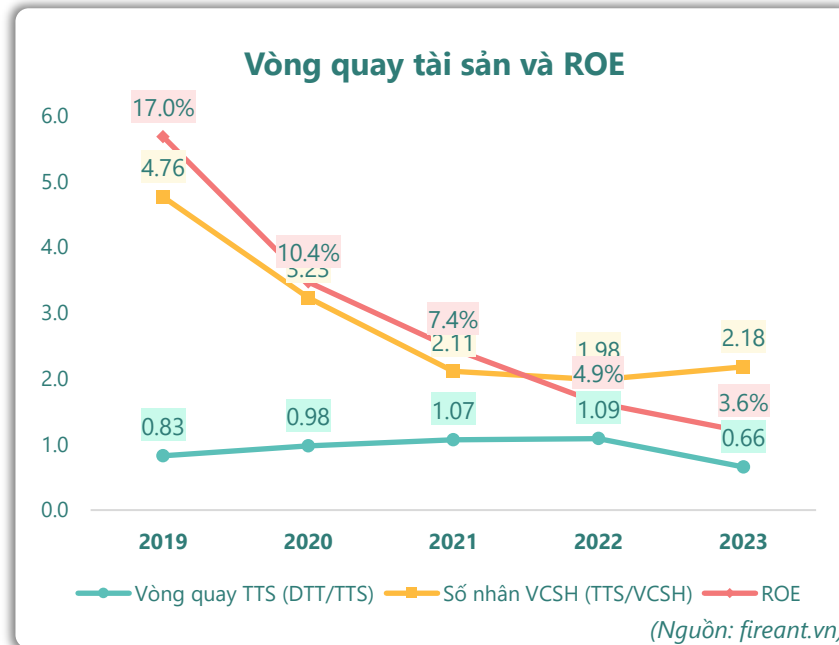
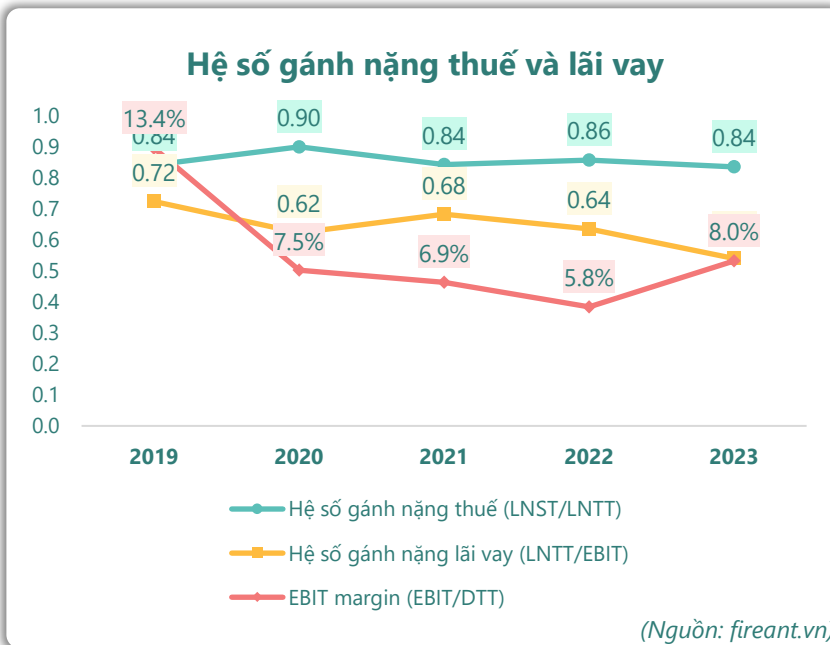
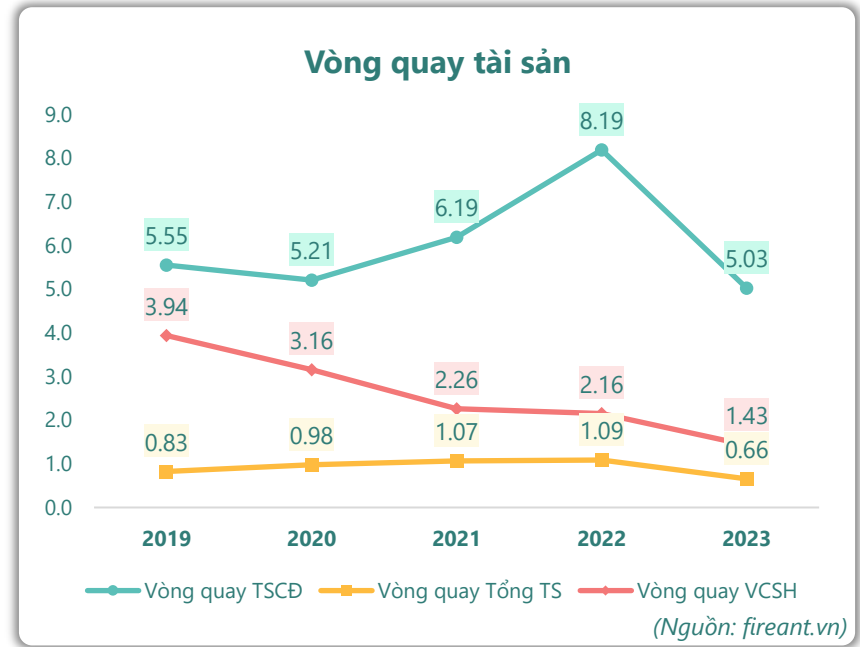
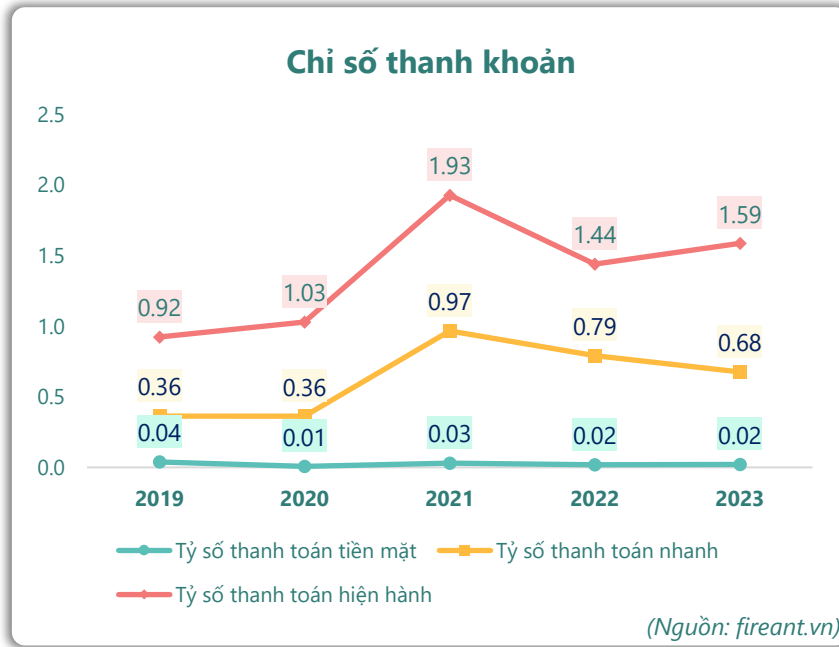
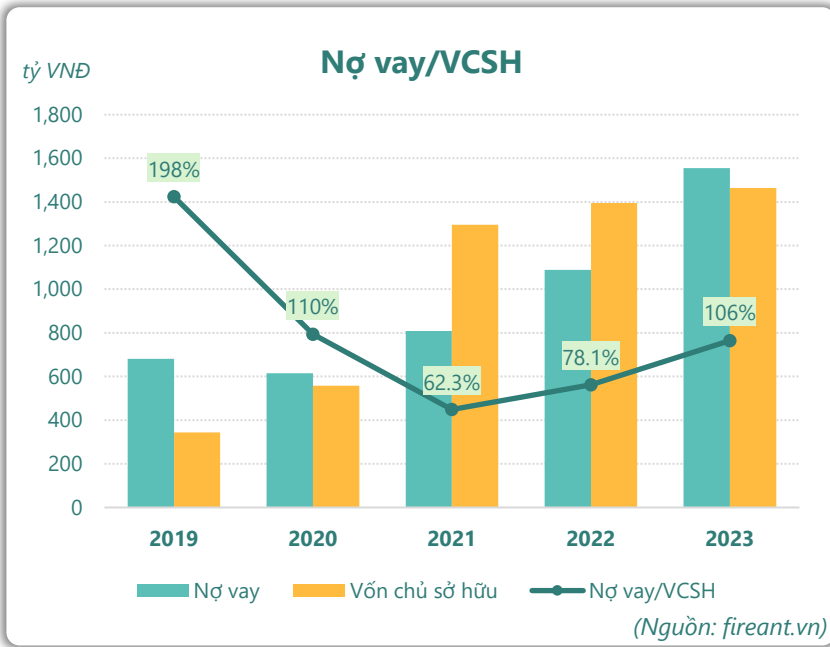
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q4/22 | Thay đổi YoY | 2023 | 2022 | Thay đổi YoY |
|--------------------------------|--------------|--------------|-----------------|--------------|--------------|-----------------|
| Doanh thu thuần | 761 | 719 | 5.8% | 2,043 | 2,900 | -29.5% |
| Giá vốn hàng bán | 665 | 649 | 2.4% | 1,724 | 2,541 | -32.2% |
| Lợi nhuận gộp | 96.1 | 70.2 | 36.9% | 319 | 359 | -11.1% |
| Doanh thu HĐTC | 10.9 | 30.9 | -64.9% | 57.1 | 59.4 | -4.0% |
| Chi phí TC | 38.9 | 43.1 | -9.7% | 138 | 123 | 12.3% |
| Chi phí lãi vay | 23.1 | 20.5 | 12.5% | 75.0 | 60.8 | 23.2% |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0.00 | | 0 | -0.57 | 100% |
| Chi phí bán hàng | 17.8 | 27.5 | -35.4% | 59.2 | 119 | -50.2% |
| Chi phí QLDN | 22.4 | 18.7 | 19.5% | 80.3 | 63.0 | 27.4% |
| LN thuần từ HĐKD | 27.9 | 11.7 | 139% | 98.8 | 113 | -12.5% |
| Lợi nhuận khác | -7.15 | -0.28 | -2455% | -10.9 | -6.88 | -58.6% |
| LN trước thuế | 20.8 | 11.5 | 80.6% | 87.9 | 106 | -17.1% |
| Lợi nhuận sau thuế | 16.4 | 8.41 | 94.9% | 73.4 | 90.9 | -19.2% |
| LNST của CĐ cty mẹ | 12.6 | 6.45 | 94.9% | 51.2 | 65.8 | -22.3% |

(Nguồn: fireant.vn)

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q3/22 | Q4/22 | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 |
|--------------------------------|--------------|--------------|-------------|-------------|--------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 274 | 56.7 | 141 | 174 | 22.3 | 118 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -18.8 | 150 | 2.79 | 7.23 | -14.8 | 1.88 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -238 | -231 | -144 | -179 | -8.43 | -115 |
| Tiền đầu kỳ | 33.6 | 51.1 | 26.7 | 26.8 | 28.3 | 27.4 |
| Lưu chuyển tiền thuần | 17.5 | -23.9 | 0.15 | 1.81 | -0.87 | 5.59 |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.00 | -0.55 | 0.00 | -0.39 | 0.00 | -0.90 |
| Tiền cuối kỳ | 51.1 | 26.7 | 26.8 | 28.3 | 27.4 | 32.1 |

(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| TỔNG TÀI SẢN | 3,317 | 2,914 | 13.8% |
| Tài sản ngắn hạn | 2,355 | 2,150 | 9.6% |
| Tiền và tương đương tiền | 32.1 | 26.7 | 20.2% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 240 | 220 | 9.1% |
| Phải thu ngắn hạn | 697 | 910 | -23.4% |
| Hàng tồn kho | 1,354 | 969 | 39.6% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 32.0 | 23.7 | 35.5% |
| Tài sản dài hạn | 962 | 764 | 25.9% |
| Phải thu dài hạn | 1.19 | 8.50 | -86.0% |
| Tài sản cố định | 439 | 374 | 17.6% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 368 | 164 | 124% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 24.8 | 186 | -86.7% |
| Tài sản dài hạn khác | 25.9 | 31.7 | -18.3% |
| Lợi thế thương mại | 103 | 0 | |
| Nợ phải trả | 1,854 | 1,519 | 22.0% |
| Nợ ngắn hạn | 1,483 | 1,491 | -0.6% |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 1,184 | 1,062 | 11.5% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 212 | 271 | -21.9% |
| Nợ dài hạn | 371 | 27.9 | 1231% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 371 | 27.3 | 1259% |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | 1,463 | 1,395 | 4.9% |
| Vốn chủ sở hữu | 1,463 | 1,395 | 4.9% |
| Vốn điều lệ | 1,019 | 1,019 | 0.0% |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | |

(Nguồn: fireant.vn)